CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE/G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Independence – Freedom - Happiness
No/Số: 51 /2026/CV-GMA	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026*
	Hanoi, 29 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **The State Securities Commission of Vietnam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**
- **The Hanoi Stock Exchange**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, G-Automobile Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for the third quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Công ty cổ phần G-Automobile/G-*Automobile Joint Stock Company*
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: GMA
   - Địa chỉ/*Address*: Số 11 Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/ *No. 11 Pham Hung, Cau Giay Ward, Hanoi*
   - Điện thoại liên hệ/*Phone*: 0968 527 673
   - Email: gma@g-automobile.vn
   - Website: http://www.g-automobile.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of published information*:

- BCTC quý 03 năm 2026/*Financial statements for the third quarter of 2026*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units)*

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated financial statements (Listed companies with subsidiaries)*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*General financial statements (Listed companies have their own accounting units and separate accounting apparatus)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year.*

☐ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

☐ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net profit after tax in the reporting period incurred a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa.*

☑ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanation Document in case of "yes" selection:*

☑ Có/Yes ☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: http://www.g-automobile.vn.

This information was published on the company's website on: 29/10/2026 at the link: http://www.g-automobile.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- BCTC Quý III/2026 của Công ty mẹ và Hợp nhất/*Separate and Consolidated financial statements for the third quarter of 2026.*
- Văn bản giải trình số 50.../2026/CV-GMA/ *Explanatory document No. 50...../2026/CV-GMA.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0105558271 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Nguyen Thi Thanh Thuy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
Số 11, đường Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	05-21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**990,205,680,496**	**980,471,590,431**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**79,327,916,148**	**62,378,633,608**
1. Tiền	111		79,327,916,148	62,378,633,608
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**14,334,568,102**	**29,094,649,632**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		14,334,568,102	29,094,649,632
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**401,493,245,890**	**486,122,814,806**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	138,761,227,262	178,480,945,309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	20,233,888,316	22,503,409,215
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	243,191,818,008	285,832,147,978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(693,687,696)	(693,687,696)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**465,469,988,055**	**387,000,628,084**
1. Hàng tồn kho	141		466,869,793,881	388,400,433,910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1,399,805,826)	(1,399,805,826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**29,579,962,301**	**15,874,864,301**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	10,111,484,054	7,991,727,529
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		19,468,478,247	7,532,515,940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	350,620,832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**743,976,319,677**	**730,922,406,265**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,382,405,583**	**1,198,483,418**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	1,382,405,583	1,198,483,418
II. Tài sản cố định	**220**		**496,221,905,639**	**498,213,837,807**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	489,317,108,442	492,296,702,178
- Nguyên giá	*222*		*817,651,880,529*	*792,466,557,917*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(328,334,772,087)*	*(300,169,855,739)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4,535,312,578	4,422,391,371
- Nguyên giá	*225*		*7,163,536,289*	*6,176,641,701*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(2,628,223,711)*	*(1,754,250,330)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,369,484,619	1,494,744,258
- Nguyên giá	*228*		*15,970,853,374*	*14,577,770,405*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(13,601,368,755)*	*(13,083,026,147)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.11**	**21,926,345,337**	**2,382,570,655**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		21,926,345,337	2,382,570,655
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**183,286,021,215**	**185,856,290,751**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.12	27,286,021,215	29,856,290,751
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	156,000,000,000	156,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**41,159,641,903**	**43,271,223,634**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	28,659,672,377	29,353,893,145
2. Lợi thế thương mại	279	V.14	12,499,969,526	13,917,330,489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1,734,182,000,173**	**1,711,393,996,696**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,303,037,406,134**	**1,232,886,227,164**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,109,762,633,310**	**982,183,879,275**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	76,459,071,719	55,834,723,555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	52,562,070,016	37,347,166,961
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	7,693,914,967	9,070,573,656
4. Phải trả người lao động	315		25,918,109,827	37,749,782,178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	29,566,382,363	23,770,075,823
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		99,507,383	73,490,719
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	11,839,948,624	5,903,676,258
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	904,955,192,369	811,765,954,083
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		668,436,042	668,436,042
II. Nợ dài hạn	**330**		**193,274,772,824**	**250,702,347,889**
1. Phải trả dài hạn khác	338		10,740,733,434	10,991,899,607
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20	174,026,441,033	230,412,568,154
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		8,316,768,534	9,107,050,305
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343		190,829,823	190,829,823
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.21**	**431,144,594,039**	**478,507,769,532**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199,999,990,000	199,999,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*199,999,990,000*	*199,999,990,000*
2. Thặng dư vốn	412		76,628,400,000	76,628,400,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		65,250,000,000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(41,915,932,508)	47,658,429,174
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(17,591,570,826)*	*28,436,968,589*
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	*420b*		*(24,324,361,682)*	*19,221,460,585*
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		131,182,136,547	154,220,950,358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,734,182,000,173**	**1,711,393,996,696**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đàm Xuân Lộc	Đàm Xuân Lộc	Nguyễn Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**836,128,175,912**	**1,095,670,435,504**	**2,678,807,917,209**	**2,204,687,940,564**
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	836,128,175,912	1,095,670,435,504	2,678,807,917,209	2,204,687,940,564
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	786,230,857,693	1,020,400,964,379	2,477,768,950,852	2,034,509,325,879
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**49,897,318,219**	**75,269,471,125**	**201,038,966,357**	**170,178,614,685**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	255,925,616	475,057,001	878,284,340	4,066,389,968
23	8. Chi phí tài chính	VI.5	23,443,285,256	15,292,444,585	62,362,200,488	43,154,166,053
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*23,381,545,647*	*15,020,799,336*	*61,944,741,316*	*42,558,715,908*
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	31,377,041,724	30,913,805,594	93,261,047,048	66,877,236,137
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	28,145,655,373	30,862,644,874	86,820,118,861	74,908,925,370
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2,085,387,031)	(518,428,923)	(2,570,269,961)	676,600,902
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(34,898,125,549)**	**(1,842,795,850)**	**(43,096,385,661)**	**(10,018,722,005)**
31	13. Thu nhập khác	VI.7	8,757,688,875	7,301,164,295	9,727,970,588	7,560,385,790
32	14. Chi phí khác	VI.8	8,293,503,354	61,346,744	10,280,955,390	618,474,759
40	**15. Lợi nhuận khác**		**464,185,521**	**7,239,817,551**	**(552,984,802)**	**6,941,911,031**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(34,433,940,028)**	**5,397,021,701**	**(43,649,370,463)**	**(3,076,810,974)**
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	1,052,273,803	1,616,932,226	4,504,086,798	4,093,949,707
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(263,427,256)	(277,665,781)	(790,281,768)	(934,616,791)
60	**19. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(35,222,786,575)**	**4,057,755,256**	**(47,363,175,493)**	**(6,236,143,890)**
61	*20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*		*(21,166,891,746)*	*4,835,346,638*	*(24,324,361,682)*	*2,924,391,591*
62	*21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*		*(14,055,894,829)*	*(777,591,382)*	*(23,038,813,811)*	*(9,160,535,481)*
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	VI.10	**(1,058)**	**242**	**(1,216)**	**146**
71	**23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	VI.10	**(1,058)**	**242**	**(1,216)**	**146**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đàm Xuân Lộc	Đàm Xuân Lộc	Nguyễn Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(43,649,370,463)***	***(3,076,810,974)***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***107,837,801,543***	***88,797,810,004***
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	45,662,995,817	51,558,854,078
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	232,396,287	(5,319,759,982)
- Chi phí đi vay	06	61,944,741,316	42,558,715,908
- Các khoản điều chỉnh khác	07	*(2,331,877)*	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***64,188,431,080***	***85,720,999,030***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	72,860,305,276	29,529,937,342
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(78,469,359,971)	(13,102,107,029)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	95,515,159,124	82,615,263,110
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1,425,535,757)	4,109,097,598
- Tiền lãi vay đã trả	14	(61,870,588,531)	(42,467,976,183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,678,362,985)	(6,260,611,492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***87,120,048,236***	***140,144,602,376***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(131,583,104,851)	(143,535,086,180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TDH khác	22	8,971,255,033	6,783,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13,100,000,000)	(16,451,548,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28,409,929,000	8,798,691,386
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	47,741,700,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	328,043,957	3,276,309,968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(106,973,876,861)***	***(93,386,296,463)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2,080,171,597,978	2,157,403,781,889
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,043,215,478,443)	(2,148,310,736,882)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(153,008,370)	(712,383,768)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(28,088,059,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***36,803,111,165***	***(13,707,397,761)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**16,949,282,540**	**33,050,908,152**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**62,378,633,608**	**46,709,635,970**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**79,327,916,148**	**79,760,544,122**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đàm Xuân Lộc	Đàm Xuân Lộc	Nguyễn Thị Thanh Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile (Tên cũ là Công Ty Cổ Phần Enteco Việt Nam)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271, đăng ký lần đầu ngày 10/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/10/2022, do sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính của công ty: Số 11 Phạm Hùng, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 199.999.990.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 19.999.999 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá;

Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;

Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu/ Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:

Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động tư vấn quản lý;

Cho thuê xe có động cơ. Trừ đấu giá;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);

Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;

Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con: 04 Công ty

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Truyền Thông và Dữ liệu thanh toán An Du	55%	55%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Kinh doanh xe ô tô
Công Ty TNHH Cho Thuê ô tô An Hòa Phát	90%	90%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy,Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Cho thuê xe ô tô
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	86%	86%	Số 168 đường Phạm Văn Đồng, Phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính: kinh doanh xe ô tô
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc	70%	70%	Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tích Sơn, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam. Ngành nghề chính: kinh doanh xe ô tô

Tổng số các công ty liên kết: 01 Công ty

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	45.375%	45.375%	Số 1 Nguyễn Văn Linh, Phường Việt Hưng, Hà Nội. Ngành nghề chính: Kinh doanh xe ô tô

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

18.2 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	36,715,968,569	7,501,492,659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42,611,947,579	54,877,140,949
Tiền đang chuyển	0	-
Cộng	**79,327,916,148**	**62,378,633,608**

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Cho vay (*)	14,334,568,102	14,334,568,102	29,094,649,632	29,094,649,632
Cộng	**14,334,568,102**	**14,334,568,102**	**29,094,649,632**	**29,094,649,632**

(*) Cho vay bao gồm	30/09/2026	01/01/2026
Bên khác	-	-
- *Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ*	-	*4,646,929,000*
- *Công ty TNHH Vit Metal*	*8,864,174,294*	*9,294,720,632*
- *Công ty TNHH Ô tô Việt Anh Vĩnh Phúc*	*70,393,808*	*3,753,000,000*
- *Lại Thị Thúy Vân*	*500,000,000*	*500,000,000*
Bên liên quan		
- *Trần Thị Phương Mai*	*4,900,000,000*	*10,900,000,000*
Cộng	**14,334,568,102**	**29,094,649,632**

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu khách hàng	138,685,627,262	178,426,945,309
- *Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô*	*99,504,929,889*	*141,836,044,516*
- *Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô*	*38,881,597,373*	*36,267,071,264*
- *Khách hàng khác*	*299,100,000*	*323,829,529*
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	75,600,000	54,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	*75,600,000*	*54,000,000*
Cộng	**138,761,227,262**	**178,480,945,309**

4 . Trả trước cho người bán

	30/09/2026	01/01/2026
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***20,233,888,316***	***22,503,409,215***
- Công ty Cổ phần Bright House	*2,918,336,049*	*7,005,575,236*
- Công ty TNHH FORD Việt Nam	*1,682,188,030*	*7,804,868,038*
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại HTTH Vĩnh Phúc	*1,215,142,884*	*1,215,142,884*
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tân Phát	*2,815,290,884*	*1,315,290,884*
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Gamma	*1,614,193,386*	*1,038,126,675*
- Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại và Công nghiệp Hà Nội	-	*588,842,221*
- Công ty TNHH Masil	-	*580,000,000*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị AZGROUP	*5,329,017,953*	-
- Trả trước cho người bán khác	*4,659,719,130*	*2,955,563,277*
Cộng	**20,233,888,316**	**22,503,409,215**

5 . Các khoản phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu ngắn hạn khác	***243,191,818,008***	***285,832,147,978***
Phải thu khác	232,554,766,432	275,683,943,947
Tạm ứng	5,900,840,576	8,359,645,626
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	89,282,000	1,788,558,405
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ - khoản cho vay	4,646,929,000	-
b) Phải thu dài hạn khác	***1,382,405,583***	***1,198,483,418***
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,382,405,583	1,198,483,418
Cộng	**244,574,223,591**	**287,030,631,396**

6 . Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1,473,538,282	-	45,108,429,341	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	486,601,667	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,955,105,879	-	11,930,029,653	-
Hàng hóa	448,441,149,720	- 1,399,805,826	330,875,373,249	- 1,399,805,826
Cộng	**466,869,793,881**	**- 1,399,805,826**	**388,400,433,910**	**- 1,399,805,826**

7 . Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	***10,111,484,054***	***7,991,727,529***
CCDC xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác	10,111,484,054	7,991,727,529
b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn	***28,659,672,377***	***29,353,893,145***
CCDC xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác	28,659,672,377	29,353,893,145
Cộng	**38,771,156,431**	**37,345,620,674**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4,771,341,701	1,405,300,000	6,176,641,701
Số tăng trong kỳ	986,894,588	-	986,894,588
- Thuê tài chính trong kỳ	*428,246,775*		*428,246,775*
- Tăng do chuyển từ TSCĐ sang	*558,647,813*	-	558,647,813
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,758,236,289	1,405,300,000	7,163,536,289
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,421,750,330	332,500,000	1,754,250,330
Số tăng trong kỳ	731,473,381	142,500,000	873,973,381
- Khấu hao trong kỳ	*683,633,263*	*142,500,000*	*826,133,263*
- Tăng khác	*47,840,118*		*47,840,118*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,153,223,711	475,000,000	2,628,223,711
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,349,591,371	1,072,800,000	4,422,391,371
Tại ngày cuối kỳ	3,605,012,578	930,300,000	4,535,312,578

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,020,570,405	3,557,200,000	14,577,770,405
Số tăng trong kỳ	1,515,202,585	-	1,515,202,585
- Mua trong kỳ	*1,161,113,178*		*1,161,113,178*
- Tăng do hợp nhất	*354,089,407*		354,089,407
Số giảm trong kỳ	122,119,616	-	122,119,616
- Thanh lý, nhượng bán	*122,119,616*	-	*122,119,616*
Số dư cuối kỳ	12,413,653,374	3,557,200,000	15,970,853,374
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9,525,826,147	3,557,200,000	13,083,026,147
Số tăng trong kỳ	532,514,893	-	532,514,893
- Khấu hao trong kỳ	*511,438,143*	-	*511,438,143*
- Tăng do hợp nhất	*21,076,750*	-	21,076,750
Số giảm trong kỳ	14,172,285	-	14,172,285
- Thanh lý, nhượng bán	*14,172,285*	-	*14,172,285*
Số dư cuối kỳ	10,044,168,755	3,557,200,000	13,601,368,755
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,494,744,258	-	1,494,744,258
Tại ngày cuối kỳ	2,369,484,619	-	2,369,484,619

11 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21,926,345,337	2,382,570,655
Cộng	**21,926,345,337**	**2,382,570,655**

12 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	21,630,000,000	-	27,286,021,215	21,630,000,000	-	29,856,290,751
Cộng	**21,630,000,000**	**-**	**27,286,021,215**	**21,630,000,000**	**-**	**29,856,290,751**

13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (hợp đồng hợp tác kinh doanh)	156,000,000,000	-		156,000,000,000	-	
Cộng	**156,000,000,000**	**-**		**156,000,000,000**	**-**	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14 . Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Số dư đầu kỳ	13,917,330,489	10,493,361,777
- Phát sinh tăng trong kỳ	-	5,060,746,028
- Phân bổ trong kỳ	- 1,417,360,963	- 1,164,323,663
- Số dư cuối kỳ	**12,499,969,526**	**14,389,784,142**

15 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	76,459,071,719	76,459,071,719	55,798,543,555	55,798,543,555
Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam	*47,302,823,892*	*47,302,823,892*	*20,440,923,005*	*20,440,923,005*
Công ty TNHH FORD Việt Nam	*15,472,487,134*	*15,472,487,134*	*13,587,061,229*	*13,587,061,229*
Phải trả người bán ngắn hạn khác	*13,683,760,693*	*13,683,760,693*	*21,770,559,321*	*21,770,559,321*
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	36,180,000	36,180,000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Dân Hưng Yên	-	-	*36,180,000*	36,180,000
Cộng	**76,459,071,719**	**76,459,071,719**	**55,834,723,555**	**55,834,723,555**

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
- Người mua trả tiền trước về kinh doanh xe	50,743,933,032	36,415,805,700
- Người mua trả tiền trước khác	1,818,136,984	931,361,261
Cộng	**52,562,070,016**	**37,347,166,961**

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế GTGT	1,479,412,077	1,358,972,927
- Thuế TNDN	3,516,957,177	4,770,075,989
- Thuế TNCN	2,697,545,713	2,941,524,740
- Thuế khác	-	-
Cộng	**7,693,914,967**	**9,070,573,656**

18 . Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a, Chi phí phải trả ngắn hạn	***29,566,382,363***	***23,770,075,823***
Chi phí lãi vay trích trước	800,709,400	190,440,590
Chi phí thuê nhà xưởng, kho bãi	14,118,394,883	12,813,500,000
Chi phí phải trả khác	14,647,278,080	10,766,135,233
a, Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	**29,566,382,363**	**23,770,075,823**

19 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	1,452,773,652	1,564,259,129
- Phải trả khác	10,387,174,972	4,339,417,129
Cộng	**11,839,948,624**	**5,903,676,258**

20 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	*602,314,722,081*	*602,314,722,081*	*583,761,138,624*	*583,761,138,624*
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	*153,956,646,286*	*153,956,646,286*	*91,089,815,459*	*91,089,815,459*
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	*76,420,000,000*	*76,420,000,000*	*130,780,000,000*	*130,780,000,000*
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc	*72,263,824,002*	*72,263,824,002*	*6,135,000,000*	*6,135,000,000*
Cộng	**904,955,192,369**	**904,955,192,369**	**811,765,954,083**	**811,765,954,083**
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	*114,461,201,829*	*114,461,201,829*	*94,050,537,693*	*94,050,537,693*
Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	*58,282,912,854*	*58,282,912,854*	*134,620,679,001*	*134,620,679,001*
Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	*1,282,326,350*	*1,282,326,350*	*1,741,351,460*	*1,741,351,460*
Cộng	**174,026,441,033**	**174,026,441,033**	**230,412,568,154**	**230,412,568,154**

21 . Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2026	01/01/2026
Cổ đông nhà nước	-	-
Cổ đông khác	199,999,990,000	199,999,990,000
Cộng	**199,999,990,000**	**199,999,990,000**

21.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	199,999,990,000	199,999,990,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	199,999,990,000	199,999,990,000

21.4. Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,999,999	19,999,999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	19,999,999	19,999,999
- Cổ phiếu phổ thông	19,999,999	19,999,999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,999,999	19,999,999
- Cổ phiếu phổ thông	19,999,999	19,999,999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	836,128,175,912	1,095,670,435,504
Cộng	**836,128,175,912**	**1,095,670,435,504**

2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	836,128,175,912	1,095,670,435,504
Cộng	**836,128,175,912**	**1,095,670,435,504**

3 . Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Giá vốn hàng bán	786,230,857,693	1,020,400,964,379
Cộng	**786,230,857,693**	**1,020,400,964,379**

4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Doanh thu hoạt động tài chính	255,925,616	475,057,001
Cộng	**255,925,616**	**475,057,001**

5 . Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Lãi tiền vay	23,381,545,647	15,020,799,336
- Chi phí tài chính khác	61,739,609	271,645,249
Cộng	**23,443,285,256**	**15,292,444,585**

6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***28,145,655,373***	***30,862,644,874***
- *Chi phí quản lý doanh nghiệp*	*28,145,655,373*	*30,862,644,874*
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***31,377,041,724***	***30,913,805,594***
- *Chi phí bán hàng*	*31,377,041,724*	*30,913,805,594*

7 . Thu nhập khác	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Thu nhập từ thanh lý tài sản	*8,531,818,180*	*570,548,943*
Thu nhập khác	225,870,695	6,730,615,352
Cộng	**8,757,688,875**	**7,301,164,295**

8 . Chi phí khác	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí khác	8,293,503,354	61,346,744
Cộng	**8,293,503,354**	**61,346,744**

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,052,273,803	1,616,932,226
	1,052,273,803	**1,616,932,226**

10 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	- 21,166,891,746	4,835,346,638
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	19,999,999	19,999,999
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**- 1,058**	**242**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025 do Công ty tự lập.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp nhằm đảm bảo khả năng so sánh với số liệu năm nay, do có sự thay đổi theo Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Phân loại, trình bày lại			Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Số tiền**	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**Số tiền**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**29,094,649,632**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	29,094,649,632	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**486,122,814,806**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**515,217,464,438**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**	29,094,649,632

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đàm Xuân Lộc	Đàm Xuân Lộc	Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	137,174,789,572	46,869,868,782	583,015,398,922	24,350,513,644	1,055,986,997	792,466,557,917
Tăng, giảm trong kỳ (thuần)	1,909,528,975	*- 1,023,559,462*	25,326,841,346	*- 1,027,488,247*	-	25,185,322,612
Số dư cuối kỳ	139,084,318,547	45,846,309,320	608,342,240,268	23,323,025,397	1,055,986,997	817,651,880,529
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	88,844,578,757	39,836,062,483	151,007,436,363	20,043,791,454	437,986,682	300,169,855,739
Tăng, giảm trong kỳ (thuần)	6,898,807,518	1,558,453,406	19,957,045,292	-403,391,496	*154,001,628*	28,164,916,348
Số dư cuối kỳ	95,743,386,275	41,394,515,889	170,964,481,655	19,640,399,958	591,988,310	328,334,772,087
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**48,330,210,815**	**7,033,806,299**	**432,007,962,559**	**4,306,722,190**	***618,000,315***	**492,296,702,178**
Tại ngày cuối kỳ	**43,340,932,272**	**4,451,793,431**	**437,377,758,613**	**3,682,625,439**	**463,998,687**	**489,317,108,442**

Trong kỳ, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình là 51.110.510.195 đồng; khấu hao bổ sung do đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý khi hợp nhất là 3.960.502.375 đồng.

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2026	**199,999,990,000**	**76,628,400,000**	**-**	**47,658,429,174**	**154,220,950,358**	**478,507,769,532**
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	*- 24,324,361,682*	*- 23,038,813,811*	*- 47,363,175,493*
Chuyển lợi nhuận sau thuế sang vốn khác của chủ sở hữu	-	-	*65,250,000,000*	*- 65,250,000,000*		-
Số dư tại 30/09/2026	**199,999,990,000**	**76,628,400,000**	**65,250,000,000**	**-41,915,932,508**	**131,182,136,547**	**431,144,594,039**